

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 – 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 – 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT – VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Sông Đà.

Công ty thực hiện cổ phần hóa chuyển đổi hoạt động sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ – BXD ngày 20/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 24/12/2003. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần 10 ngày 31/10/2011; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0500444772 trong đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31/10/2011.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 đơn vị phụ thuộc và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<i>Các đơn vị phụ thuộc</i>	
- Chi nhánh tại Đồng Nai	Đường 319B, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh tại Hà Nội	Nhà B28 – TT12 khu đô thị Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội
- Chi nhánh tại Hòa Bình (*)	Tổ 6, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- Xí nghiệp 1 (**)	Xã Yên Na, Tương Dương, Nghệ An
<i>Các công ty con</i>	
- Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	Tầng 4, CT3, Tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội

(*): Từ ngày 31/08/2011, chi nhánh tại Hòa Bình được sáp nhập vào chi nhánh tại Hà Nội.

(**): Xí nghiệp 1 đã được giải thể vào ngày 10/01/2011.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; bán buôn kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, CT3, Tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Đinh Mạnh Thắng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Hoàng Văn Toàn | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Nam Hồng | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Phùng Minh Bằng | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Đinh Mạnh Hưng | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Hoàng Văn Toàn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Nam Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đinh Mạnh Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lưu Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Minh Thiện | Phó Tổng Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

HOÀNG VĂN TOÀN

Tổng Giám đốc

Số: /2012/BCKT - PKF

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 15/03/2012 từ trang 07 đến trang 32 đính kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ định ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo kiểm toán rằng, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty đã tăng lên 1.577.325.294 đồng do áp dụng Thông tư số 201/2009/TT – BTC khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với việc áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0445/KTV

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1469/KTV

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà Fodacon, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		569.993.373.423	446.067.802.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.670.577.841	33.957.386.366
1. Tiền	111		13.170.577.841	33.957.386.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.590.222.300	5.078.833.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.011.198.300	7.913.134.300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.420.976.000)	(2.834.301.300)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.412.649.926	320.905.524.295
1. Phải thu khách hàng	131		278.093.468.635	188.911.911.362
2. Trả trước cho người bán	132		70.627.379.943	88.577.399.503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		41.205.626.971	36.418.107.728
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.011.320.532	7.723.251.857
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(525.146.155)	(725.146.155)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	77.409.706.883	75.098.290.261
1. Hàng tồn kho	141		77.409.706.883	75.098.290.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.910.216.473	11.027.768.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.490.449.223	2.600.845.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.398.797.452	600.397.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.020.969.798	7.826.525.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.257.614.127	138.312.662.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.547.760.244	-
II. Tài sản cố định	220		42.942.507.711	50.362.240.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	25.720.462.542	36.671.360.776
- Nguyên giá	222		32.328.011.759	51.295.534.128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.607.549.217)	(14.624.173.352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	38.888.896	50.555.560
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.111.104)	(19.444.440)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	17.183.156.273	13.640.323.991
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	83.079.484.267	87.639.484.267
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		49.453.000.000	52.013.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.687.861.905	310.938.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.676.507.905	299.584.374
3. Tài sản dài hạn khác	268		11.354.000	11.354.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		772.250.987.550	584.380.465.755

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

Địa chỉ: Tà nhà Fodacon, Hà Đông, Hà Nội

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		605.132.380.286	451.593.704.147
I. Nợ ngắn hạn	310		536.405.997.528	379.041.866.324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	172.324.394.199	124.314.938.030
2. Phải trả người bán	312		159.143.092.303	80.523.512.952
3. Người mua trả tiền trước	313		152.717.484.805	130.765.668.256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5.656.334.819	11.138.106.802
5. Phải trả người lao động	315		290.851.217	555.005.776
6. Chi phí phải trả	316	V.13	40.868.582.803	28.254.863.142
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	4.969.279.658	2.963.338.788
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		435.977.724	526.432.578
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		68.726.382.758	72.551.837.823
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	100.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	68.680.148.952	72.405.604.017
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46.233.806	46.233.806
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.118.607.264	132.786.761.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	167.118.607.264	132.786.761.608
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.355.685.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		213.538.854	213.538.854
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.577.325.294)	304.666.619
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.209.778.043	6.211.874.102
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.591.574.981	585.815.926
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.123.698.180	20.115.181.107
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		772.250.987.550	584.380.465.755

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà Fodacon, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính**kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
<i>USD</i>		215.311,25	87.380,14
<i>EUR</i>		2,20	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012***PHẠM TRƯỜNG TAM****Kế toán trưởng****HOÀNG VĂN TOẢN****Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2011	NĂM 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	710.144.549.230	907.324.976.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	1.347.555.000	1.038.007.990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	708.796.994.230	906.286.968.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	648.269.868.002	850.747.670.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.527.126.228	55.539.297.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	21.551.795.200	15.317.097.964
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	29.261.279.739	16.061.828.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.202.361.712	13.859.031.008
8. Chi phí bán hàng	24		9.422.869.806	10.043.077.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.858.264.310	20.417.319.061
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.536.507.573	24.334.170.897
11. Thu nhập khác	31		6.989.055.609	8.050.191.656
12. Chi phí khác	32		6.501.747.790	5.598.680.997
13. Lợi nhuận khác	40		487.307.819	2.451.510.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.023.815.392	26.785.681.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	3.400.117.213	6.670.500.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.623.698.179	20.115.181.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	1.615	2.184

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

PHẠM TRƯỜNG TAM

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TOẢN

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp trực tiếp*

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011	NĂM 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	637.868.706.301	542.878.499.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(608.525.802.809)	(319.060.216.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.138.861.162)	(15.180.347.057)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31.069.162.417)	(19.152.414.321)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.048.684.181)	(3.652.928.789)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	573.707.446.618	386.852.634.739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(567.967.234.181)	(274.794.865.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.173.591.831)	297.890.362.310
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.150.513.780)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.746.160.182	208.228.094
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.452.089.452	4.121.843.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.047.735.854	4.330.071.235
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31.232.457.500	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	465.206.595.408	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(431.918.122.122)	(287.912.085.271)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.600.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.920.930.786	(287.912.085.271)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	46.795.074.809	14.308.348.274
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.957.386.366	19.649.038.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(81.883.334)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.670.577.841	33.957.386.366

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

PHẠM TRƯỜNG TAM

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TOÀN

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT – VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Sông Đà.

Công ty thực hiện chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ – BXD ngày 20/11/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 24/12/2003. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây hướng dẫn tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần 10 ngày 31/10/2011; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0500444772 trong đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31/10/2011.

Hoạt động chính của Công ty được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; bán buôn kính xây dựng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn sắt, thép; bán buôn quặng kim loại; bán buôn kim loại khác: tấm lợp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; khí công nghiệp, khí ga); Chế biến và bảo quản rau quả; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; tư vấn; môi giới; định giá bất động sản; quảng cáo bất động sản; quản lý bất động sản); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (hoạt động trang trí nội thất); Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV); Lắp đặt hệ thống điện; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết khách sạn); Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất rượu vang; Sản xuất các loại bánh từ bột; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Thiết kế nội thất công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm).*

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 04 đơn vị phụ thuộc và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh tại Đồng Nai	Đường 319B, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh tại Hà Nội	Nhà B28 – TT12 khu đô thị Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội
- Chi nhánh tại Hòa Bình (*)	Tổ 6, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- Xí nghiệp 1 (**)	Xã Yên Na, Tương Dương, Nghệ An

(*): Từ ngày 31/08/2011, chi nhánh tại Hòa Bình được sáp nhập vào chi nhánh tại Hà Nội.

(**): Xí nghiệp 1 đã được giải thể vào ngày 10/01/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)Công ty con:

Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0500414866 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/12/2009, với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, khai thác đá. Công ty có trụ sở tại tầng 4 CT3, tòa nhà FODACON, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội. Tại ngày 31/12/2011, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, CT3, Tòa nhà FODACON, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2011, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 152 người, trong đó cán bộ quản lý là 31 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	06 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

(*): Trong đó, giá trị cơ sở hạ tầng đô thị mới Thống Nhất có nguyên giá là 680.267.636 đồng là tài sản đơn vị được gán nợ từ các năm tài chính trước và đơn vị cũng không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình Nhon Trạch – Đồng Nai...mà các công trình này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm các khoản góp vốn vào công ty con, mua cổ phiếu và góp vốn vào công ty khác. Khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Đầu tư mua cổ phiếu và các khoản góp vốn vào các đơn vị khác được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc). Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chúng hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị bảo hiểm xe, các khoản chi phí của các hợp đồng chưa ghi nhận doanh thu được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị thương hiệu sông Đà, giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 02 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí trích trước của các phương án kinh doanh và tiền mua đất phải trả của khu Nam An Khánh.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền và các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động trước thuế của Công ty bị lỗ thì một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phải đảm bảo phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT - BTC về xử lý chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 sẽ tăng 1.577.325.294 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT - BTC về xử lý chênh lệch tỷ giá và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận của năm tài chính trước còn lại chưa phân phối.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính 5%;
- Trích quỹ khen thưởng 5%, quỹ phúc lợi 5%;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 9,5% trên vốn góp;
- Phần còn lại trích quỹ đầu tư phát triển.

Trong kỳ, Công ty mới thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2010.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán cất, máy móc thiết bị nhập khẩu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%). Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm theo Nghị định 101/2011/CP của Chính phủ và Thông tư số 154/2011/TT – BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 101.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản phải thu

		31/12/2011	31/12/2010
Tiền mặt tại quỹ	(i)	253.290.639	4.041.065.993
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	12.917.287.202	29.916.320.373
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	67.500.000.000	-
Cộng		80.670.577.841	33.957.386.366

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2011 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	247.292.161
+ Chi nhánh Đồng Nai	4.698.902
+ Chi nhánh Hà Nội	1.299.576
Cộng	253.290.639

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	12.890.966.247
+ Chi nhánh Đồng Nai	5.310.902
+ Chi nhánh Hà Nội	21.010.053
Cộng	12.917.287.202

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	VND
Văn phòng Công ty	67.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Mỹ Đình	17.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và PTVN – CN Hà Tây	50.500.000.000
Cộng	67.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).****2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		9.011.198.300		7.913.134.300
<i>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</i>		<i>9.011.198.300</i>		<i>7.913.134.300</i>
+ Công ty CP xi măng Hoàng Mai	155.000	2.554.270.000	185.000	2.930.030.000
+ Công ty CP Sông Đà 7	29.000	920.428.500	14.000	537.128.500
+ Công ty CP Sông Đà 9	65.000	1.251.750.000	19.000	473.310.000
+ Công ty CP Sông Đà 6	93.500	1.637.600.000	55.000	1.654.600.000
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	4.000	186.220.000	4.000	186.220.000
+ Tổng công ty CP XL dầu khí VN	49	995.800	49	995.800
+ Tổng công ty CP bảo hiểm dầu khí VN	15.500	437.750.000	15.500	437.750.000
+ Công ty CP Sông Đà 5	9.000	669.600.000	9.000	669.600.000
+ Công ty CP xi măng Sông Đà	32.100	770.500.000	32.100	770.500.000
+ Công ty CP ĐTXD và PT đô thị Sông Đà	9.000	261.600.000	4.000	204.100.000
+ Công ty CP công trình giao thông Sông Đà	3.000	48.900.000	3.000	48.900.000
+ Công ty CP Sông Đà 2	16.100	241.120.000	-	-
+ Công ty CP Thép Việt Ý	2.720	30.464.000	-	-
Tổng giá trị của ĐTTC ngắn hạn		9.011.198.300		7.913.134.300
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.420.976.000)		(2.834.301.300)
Giá trị thuần của ĐTTC ngắn hạn		2.590.222.300		5.078.833.000

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đầu năm	(2.834.301.300)	(649.793.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(3.787.890.000)	(2.184.508.300)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	201.215.300	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cuối năm	(6.420.976.000)	(2.834.301.300)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Phải thu khác	5.011.320.532	7.723.251.857
+ Văn phòng Công ty	4.329.949.770	6.754.990.399
+ Xí nghiệp ¹	-	487.597.689
+ Chi nhánh Đồng Nai	-	-
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	36.954.608
+ Chi nhánh Hà Nội	681.370.762	443.709.161
Cộng	5.011.320.532	7.723.251.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).****4. Hàng tồn kho**

	31/12/2011	31/12/2010
Nguyên liệu, vật liệu	56.800.000	56.800.000
+ Văn phòng Công ty	56.800.000	56.800.000
Công cụ, dụng cụ	104.478.188	52.190.281
+ Văn phòng Công ty	78.577.887	26.289.980
+ Chi nhánh Hà Nội	25.900.301	25.900.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.462.336.187	40.579.448.646
+ Văn phòng Công ty	36.152.470.967	26.181.819.672
+ Xí nghiệp I	-	198.017.134
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	4.682.969.444
+ Chi nhánh Hà Nội	23.309.865.220	9.516.642.396
Thành phẩm	-	3.550.013
+ Xí nghiệp I	-	3.550.013
Hàng hoá	17.786.092.508	33.815.989.563
+ Văn phòng Công ty	6.275.301.603	39.880.290
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	33.776.109.273
+ Chi nhánh Hà Nội	11.510.790.905	-
Hàng gửi bán	-	590.311.758
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	590.311.758
Tổng giá trị của hàng tồn kho	77.409.706.883	75.098.290.261
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	77.409.706.883	75.098.290.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	8.708.571.988	13.294.946.373	28.633.388.045	658.627.722	51.295.534.128
Mua trong năm	-	5.048.950.144	-	101.563.636	5.150.513.780
Đầu tư XD CB hoàn hành	-	-	-	-	-
Tăng khác	851.044.144	-	-	27.454.545	878.498.689
Điều chuyển cho công ty con	-	(152.380.952)	(11.683.950.476)	-	(11.836.331.428)
Thanh lý, nhượng bán	-	(242.258.230)	(12.842.497.871)	(47.992.764)	(13.132.748.865)
Giảm khác	-	(27.454.545)	-	-	(27.454.545)
Tại ngày 31/12/2011	9.559.616.132	17.921.802.790	4.106.939.698	739.653.139	32.328.011.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.677.411.621	961.007.333	11.512.985.723	472.768.675	14.624.173.352
Khấu hao trong năm	377.921.171	2.075.005.065	1.521.314.956	98.399.260	4.072.640.452
Tăng khác	-	50.256.070	-	13.727.268	63.983.338
Điều chuyển cho công ty con	-	(105.820.100)	(3.671.887.984)	-	(3.777.708.084)
Thanh lý, nhượng bán	-	(242.258.755)	(8.021.305.509)	(47.992.764)	(8.311.557.028)
Giảm khác	(50.255.545)	(13.727.268)	-	-	(63.982.813)
Tại ngày 31/12/2011	2.005.077.247	2.724.462.345	1.341.107.186	536.902.439	6.607.549.217
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	7.031.160.367	12.333.939.040	17.120.402.322	185.859.047	36.671.360.776
Tại ngày 31/12/2011	7.554.538.885	15.197.340.445	2.765.832.512	202.750.700	25.720.462.542

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.619.229.237 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 14.401.018.711 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	-	70.000.000	70.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	70.000.000	70.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	-	19.444.440	19.444.440
Khấu hao trong năm	-	11.666.664	11.666.664
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	31.111.104	31.111.104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	-	50.555.560	50.555.560
Tại ngày 31/12/2011	-	38.888.896	38.888.896

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	31/12/2010
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	17.183.156.273	13.640.323.991
Trong đó :		
+ Văn phòng Công ty	1.290.259.354	1.652.660.988
+ Chi nhánh Đồng Nai	15.892.896.919	11.930.963.003
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	56.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Chi phí đi vay được vốn hoá**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 6.693.665.168 đồng (trong đó giá trị vốn hóa của dây chuyền nghiền sàng là 3.788.642.289 đồng, dự án Nhơn Trạch là 1.804.721.250 đồng, dự án khu đô thị Nam An Khánh là 1.100.301.629 đồng). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành tài sản dây chuyền nghiền sàng, tài sản của dự án Nhơn Trạch, khu đô thị Nam An Khánh. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi, chi phí liên quan đến việc thu xếp các khoản vay.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	33.626.484.267
Đầu tư vào công ty liên kết	-	2.000.000.000
Đầu tư vào cổ phiếu	31.312.200.000	33.872.200.000
+ Công ty CP thủy điện cao nguyên Sông Đà	1.440.000.000	1.440.000.000
+ Công ty CP thủy điện Đăk Drinh	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long	1.032.200.000	1.032.200.000
+ Công ty CP thủy điện Đăk Tih	26.250.000.000	24.500.000.000
+ Công ty IDICO Nam Định	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	290.000.000	4.600.000.000
Góp vốn thành lập công ty	18.140.800.000	18.140.800.000
+ Công ty CP đầu tư và TM dầu khí Nghi Sơn	2.440.800.000	2.440.800.000
+ Công ty CP bê tông công nghệ cao	13.200.000.000	13.200.000.000
+ Công ty CP cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	83.079.484.267	87.639.484.267
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	83.079.484.267	87.639.484.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.676.507.905	299.584.374
+ Văn phòng Công ty	-	175.000.008
+ Xí nghiệp 1	-	34.273.449
+ Chi nhánh Đồng Nai	25.384.085	-
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	-
+ Chi nhánh Hà Nội	6.651.123.820	90.310.917
Cộng	6.676.507.905	299.584.374

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn	172.324.394.199	123.468.665.848
+ Ngân hàng ĐT & PTVN – CN Hà Tây	100.158.683.076	78.321.873.318
Vay bằng VND	100.158.683.076	72.148.678.214
Vay bằng USD	-	6.173.195.104
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Mỹ Đình	59.010.980.399	41.346.792.530
Vay bằng VND	35.104.319.120	35.667.192.530
Vay bằng USD	21.709.106.879	5.679.600.000
Vay bằng EUR	2.197.554.400	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	13.154.730.724	3.800.000.000
Vay bằng VND	10.512.030.137	3.800.000.000
Vay bằng USD	2.642.700.587	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	846.272.182
Cộng	172.324.394.199	124.314.938.030

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	1.201.683.004	4.657.722.744
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.132.538.562	5.781.105.530
Thuế thu nhập cá nhân	1.040.912.100	577.904.779
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	281.201.153	121.373.749
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	5.656.334.819	11.138.106.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí phải trả khác	40.868.582.803	28.254.863.142
+ Văn phòng Công ty	40.868.582.803	28.046.587.589
<i>Phải trả tiền đất khu Nam An Khánh</i>	<i>28.600.413.390</i>	<i>25.441.209.433</i>
<i>Phải trả các dự án phòng thương mại</i>	<i>7.308.904.667</i>	<i>1.190.053.295</i>
<i>Phải trả đội xây dựng Thăng Long</i>	<i>3.507.446.245</i>	<i>74.270.530</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>1.451.818.501</i>	<i>1.341.054.331</i>
+ Xí nghiệp 1	-	126.687
+ Chi nhánh Hà Nội	-	208.148.866
Cộng	<u>40.868.582.803</u>	<u>28.254.863.142</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
+ Văn phòng Công ty	3.320.190.855	2.532.829.361
+ Xí nghiệp 1	-	3.000.000
+ Chi nhánh Đồng Nai	11.164.588	39.794.668
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	125.802.759
+ Chi nhánh Hà Nội	1.637.924.215	261.912.000
Cộng	<u>4.969.279.658</u>	<u>2.963.338.788</u>

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Vay dài hạn	68.680.148.952	37.638.560.017
Văn phòng Công ty	36.699.604.952	37.638.560.017
+ Ngân hàng Đầu tư và PTVN - CN Hà Tây	26.583.587.769	26.602.867.769
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	5.031.917.183	4.256.892.248
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	5.084.100.000	6.778.800.000
Nợ dài hạn	31.980.544.000	34.767.044.000
+ Thu tiền góp vốn của các cá nhân	31.980.544.000	34.767.044.000
Cộng	<u>68.680.148.952</u>	<u>72.405.604.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu:**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ DP tài chính</i>	<i>Lợi nhuận ch ưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	16.422.729.000	213.538.854	-	2.471.887.705	229.720.664	13.054.213.717	82.392.089.940
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	19.932.716.323	19.932.716.323
Tăng khác	-	8.932.956.000	-	-	3.739.986.397	356.095.262	182.464.784	13.211.502.443
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	304.666.619	-	-	-	304.666.619
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(13.054.213.717)	(13.054.213.717)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	80.000.000.000	25.355.685.000	213.538.854	304.666.619	6.211.874.102	585.815.926	20.115.181.107	132.786.761.608
Tăng vốn trong năm nay	31.144.720.000	-	-	-	-	-	-	31.144.720.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14.623.698.179	14.623.698.179
Tăng khác	-	56.937.500	-	-	997.903.941	1.005.759.055	-	2.060.600.496
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.577.325.294)	-	-	-	(1.577.325.294)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(7.600.000.000)	(7.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.015.181.106)	(4.015.181.106)
Giảm khác	-	-	-	(304.666.619)	-	-	-	(304.666.619)
Số dư cuối năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	213.538.854	(1.577.325.294)	7.209.778.043	1.591.574.981	23.123.698.180	167.118.607.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2011			31/12/2010		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>CP ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>CP ưu đãi</i>
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.750.000.000	30.750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.394.720.000	80.394.720.000	-	79.250.000.000	79.250.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	25.412.622.500	25.412.622.500	-	25.355.685.000	25.355.685.000	-
Vốn khác của chủ sở hữu	213.538.854	213.538.854	-	213.538.854	213.538.854	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	136.770.881.354	136.770.881.354	-	105.569.223.854	105.569.223.854	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	31.144.720.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	111.144.720.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.600.000.000	-

Cổ phiếu:

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.114.472	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.114.472	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.114.472	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.114.472	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.114.472	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2011	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	7.209.778.043	6.211.874.102
Quỹ dự phòng tài chính	1.591.574.981	585.815.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ:

- + Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- + Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	710.144.549.230	907.324.976.098
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	359.810.165.838	309.144.836.378
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.537.510.401	11.745.008.994
Doanh thu hợp đồng xây dựng	321.796.872.991	586.435.130.726
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.347.555.000	1.038.007.990
Chiết khấu thương mại	854.030.000	-
Giảm giá hàng bán	493.525.000	437.959.751
Hàng bán bị trả lại	-	600.048.239
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.796.994.230	906.286.968.108
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	680.259.483.829	894.541.959.114
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.537.510.401	11.745.008.994

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	322.618.377.286	290.619.900.592
Giá vốn hoạt động xây lắp	293.389.051.515	559.787.342.806
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	32.262.439.201	340.427.590
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	648.269.868.002	850.747.670.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).****19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.338.353.450	9.238.425.256
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	5.654.778.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	213.441.750	423.504.756
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	389.652
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	21.551.795.200	15.317.097.964

20. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	25.202.361.712	13.859.031.008
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	69.131.029	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	403.112.298	18.288.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.586.674.700	2.184.508.300
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	29.261.279.739	16.061.828.109

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.211.109.138	6.670.500.449
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	189.008.075	-
Cộng	3.400.117.213	6.670.500.449

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Năm 2011
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	18.023.815.392
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>325.379.683</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>538.821.433</u>
Các khoản phạt	179.941.135
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	358.880.298
Chi phí đóng góp từ thiện	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(213.441.750)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(213.441.750)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	18.349.195.075
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	18.349.195.075
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	3.211.109.138
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.781.105.530
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	189.008.075
Thuế TNDN đã trả trong năm	(6.048.684.181)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>3.132.538.562</u>

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.751.581.421	24.703.044.380
Chi phí nhân công	27.264.453.921	198.885.478.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.072.640.452	4.694.041.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.189.142.980	24.724.123.009
Chi phí khác bằng tiền	8.567.242.674	4.901.708.196
Cộng	<u>250.845.061.448</u>	<u>257.908.395.397</u>

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.623.698.179
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	14.623.698.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.055.460
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	1.055.460
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.055.460

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2011, Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sottra co được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con	Thi công các công trình	35.656.557.228
		Mua bê tông thương phẩm	5.414.762.745
		Gầm DT CT Nghi Sơn	(67.731.590)
<i>Phải thu nội bộ</i>			
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con	Thu lãi cho vay vốn trong kỳ	13.287.498.158

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>STT</u>	<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Khoản phải thu (VND)</u>	<u>Khoản phải trả (VND)</u>
<i>Phải thu nội bộ</i>		110.753.387.215	
1.	Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	110.753.387.215	
	Cho vay vốn cố định	69.547.760.244	
	Cho vay vốn lưu động	41.205.626.971	
<i>Phải trả người bán</i>			7.531.126.970
1.	Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco		7.531.126.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2011
Tiền lương và phụ cấp	1.615.540.305
Tiền thưởng	528.540.305
Thù lao HĐQT	228.000.000
Cộng	2.372.080.610

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội).

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

PHẠM TRƯỜNG TAM
Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TOẢN
Tổng Giám đốc